

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2014

THÔNG TƯ

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu và hàn thiết bị áp lực
trong giao thông vận tải**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam và Vụ Khoa học - Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu và hàn thiết bị áp lực trong giao thông vận tải.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu và hàn thiết bị áp lực trong giao thông vận tải.

Mã số đăng ký: QCVN 71:2014/BGTVT.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
QCVN 71:2014/BGTVT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ VẬT LIỆU VÀ HÀN THIẾT BỊ ÁP LỰC
TRONG GIAO THÔNG VẬN TẢI**

***National Technical Regulation
for Material and Welding of Pressure Equipments of Transport***

HÀ NỘI - 2014

Lời nói đầu

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu và hàn thiết bị áp lực trong giao thông vận tải QCVN 71:2014/BGTVT do Cục Đăng kiểm Việt Nam chủ trì biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số 18/2014/TT-BGTVT ngày 27 tháng 5 năm 2014.

Mục lục

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Giải thích từ ngữ

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Chương 1: QUY ĐỊNH VỀ VẬT LIỆU DÙNG CHO THIẾT BỊ ÁP LỰC

1. Quy định chung
2. Cấp thép
3. Độ bền thiết kế
4. Vật liệu thay thế và chi tiết thay thế
5. Các giới hạn về ứng dụng của các loại vật liệu
6. Vật liệu cho các ứng dụng nhiệt độ thấp
7. Vật liệu sử dụng ở nhiệt độ cao
8. Thử nghiệm vật liệu

Chương 2: QUY ĐỊNH VỀ HÀN THIẾT BỊ ÁP LỰC

1. Quy định chung
2. Các phương pháp hàn, cắt áp dụng trong hàn thiết bị áp lực
3. Vật liệu hàn
4. Liên kết mối hàn
5. Quy trình hàn
6. Kiểm tra, chứng nhận thợ hàn, giám sát viên hàn, nhân viên kiểm tra chất lượng thiết bị, vật liệu, hàn
7. Kiểm tra chất lượng

Chương 3: QUY ĐỊNH VỀ CƠ SỞ CHẾ TẠO, CƠ SỞ THỬ NGHIỆM, CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA THỢ HÀN, GIÁM SÁT VIÊN HÀN, NHÂN VIÊN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG VẬT LIỆU, HÀN VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC

1. Quy định chung
2. Đánh giá
3. Năng lực và nhân sự của cơ sở
4. Kiểm soát thiết bị đo, kiểm tra và thử
5. Đào tạo và chứng nhận nhân viên

III. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÁ NHÂN

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

PHỤ LỤC

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ VẬT LIỆU VÀ HÀN THIẾT BỊ ÁP LỰC
TRONG GIAO THÔNG VẬN TẢI
National Technical Regulation
for Material and Welding of Pressure Equipments of Transport**

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu về vật liệu và hàn khi thiết kế, chế tạo, sửa chữa, hoán cải, khai thác sử dụng, nhập khẩu, quản lý, thử nghiệm, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các thiết bị áp lực trong giao thông vận tải theo quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo, kiểm tra chứng nhận thiết bị áp lực trong giao thông vận tải (QCVN 67:2013/BGTVT).

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vật liệu và hàn thiết bị áp lực trong giao thông vận tải khi thiết kế, chế tạo, sửa chữa, hoán cải, khai thác sử dụng, nhập khẩu, quản lý, thử nghiệm, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các thiết bị này.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ, ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

3.1. Đăng kiểm là Cục Đăng kiểm Việt Nam - Vietnam Register (VR).

3.2. Thiết bị áp lực (sau đây ký hiệu là TBAL) là các bình, bồn, bể, xi téc ô tô, chai, thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hoá lỏng, các chất lỏng hay chất rắn dạng bột chịu áp lực hoặc không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar; hệ thống khí nén hoặc khí hóa lỏng; hệ thống lạnh, hệ thống điều chế và nạp khí. Nó bao gồm cả các bộ phận, các van, áp kế, và các thiết bị khác ghép nối với nhau từ điểm đầu tiên nối với hệ thống ống.

3.3. Cơ sở chế tạo (sản xuất) là tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải các thiết bị được Đăng kiểm đánh giá, chứng nhận.

3.4. Cơ sở thử nghiệm là các trạm thử, phòng thí nghiệm (được gọi là Phòng thí nghiệm) của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra, bảo dưỡng, thử nghiệm thiết bị áp lực, vật liệu và hàn... được Đăng kiểm chứng nhận hoặc thừa nhận.

3.5. NDT là ký hiệu viết tắt của phương pháp thử, kiểm tra không phá huỷ.

3.6. Thợ hàn tay là thợ hàn, người cầm và thao tác bằng tay kìm cặp que hàn, mỏ hàn, đèn hàn hoặc mỏ hàn hơi.

3.7. Thợ hàn máy là thợ hàn, người thao tác thiết bị hàn được cơ giới hoá một phần hoặc toàn bộ về chuyển động tương đối giữa kìm hàn, mỏ hàn, đèn hàn hoặc mỏ hàn hơi và chi tiết hàn.